

Số: *HM* /CV-TTYTTT  
V/v yêu cầu báo giá gói thầu mua sắm  
hóa chất, vật tư xét nghiệm

Thuận Thành, ngày 04 tháng 12 năm 2025

**THƯ MỜI BÁO GIÁ**  
**Gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm**

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Thuận Thành có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Thuận Thành
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ tên: Lê Thị Hòa

Chức vụ: Văn thư

Số điện thoại: 0969153750

Email: duoc.ttytthuanthanhg@gmail.com

- Cách thức tiếp nhận báo giá:

Trung tâm Y tế Thuận Thành tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Văn thư, Trung tâm y tế Thuận Thành.

Địa chỉ: Tổ dân phố Ngọc Khám, phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

- Nhận qua email: duoc.ttytthuanthanhg@gmail.com

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h ngày 05 tháng 12 năm 2025 đến trước 16h ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục Mua sắm gói thầu Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm như sau: Theo Phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản vật tư, hóa chất, thiết bị y tế:

- Giao hàng tại Kho khoa Dược-Vật tư – Trang thiết bị Y tế, Trung tâm Y tế Thuận Thành.

- Hàng hóa được bảo quản theo yêu cầu của nhà sản xuất.

- Thời gian giao hàng dự kiến: Hàng hóa được cung cấp thành nhiều đợt theo yêu cầu của Trung tâm.

- Giao hàng trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Trung tâm (Giao hàng trong giờ hành chính).

3. Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào Tài khoản của Bên bán tại ngân hàng của Bên Bán. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu trên cơ sở khối lượng hàng hóa cung cấp.

- Điều kiện thanh toán và thời hạn thanh toán: Bên mua sẽ thanh toán cho Bên bán trong vòng 90 ngày kể từ ngày hoàn tất thủ tục mua bán theo quy định (hóa đơn, biên bản bàn giao nghiệm thu hàng hóa và các giấy tờ liên quan khác theo quy định hiện hành).

- Đồng tiền thanh toán theo Hợp đồng: Là Đồng Việt Nam.

5. Các thông tin khác (nếu có).

- Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)... và các khoản chi phí khác có liên quan, bên mua không phải trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào khác.

- Hãng sản xuất, nhà cung cấp có thể báo một, nhiều hoặc tất cả các mặt hàng trong gói thầu.

Rất mong sự hợp tác của Quý đơn vị. Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Cổng thông tin điện tử BYT;
- Cổng dịch vụ công trực tuyến về quản lý trang thiết bị y tế;
- Trang thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử SYT;
- Websibe TTYT Thuận Thành;
- Lưu VT, TCKT, Dược-VT-TBYT.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Hoan**

**Phụ lục 1: Danh mục yêu cầu báo giá**



Stt	Danh mục	ĐVT	Số lượng
1	<b>Hóa chất huyết học</b>		
1.1	Chất chuẩn các thông số đông máu thường quy APTT, FIB, PT, TT	Hộp	1
1.2	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm đông máu	Hộp	8
1.3	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm đông máu	Hộp	8
1.4	Chất rửa máy đông máu tự động	Hộp	70
1.5	Dung dịch đậm pha mẫu làm xét nghiệm đông máu APTT	Hộp	5
1.6	Dung dịch pha loãng mẫu làm xét nghiệm Fibrinogen	Hộp	6
1.7	Hóa chất định lượng Fibrinogen trong máu	Hộp	25
1.8	Hóa chất đo đông máu	Hộp	25



	Prothrombin Time	(<0,01%) làm chất bảo quản Đóng gói hộp $\geq 10 \times 5$ ml.		
1.9	Hóa chất đo thời gian đông máu APTT	Thành phần: Chứa 0,1 mM axit ellagic với huyền phù của phospholipid chiết xuất từ não thỏ bị khử nước, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản đã được thêm vào, bao gồm 0,2% phenol. Đóng gói hộp $\geq 6 \times 5$ ml.	Hộp	25
1.10	Dung dịch ly giải bạch cầu chảy máy huyết học 26 thông số Elite 5	Thành phần: Muối natri <3,4% Chất đệm <1,2% Chất bảo quản <0,5% Chất ổn định <0,5% Đóng gói: $\geq 1$ lít/chai/lọ	Chai/lọ	60
1.11	Dung dịch ly giải hồng cầu chảy máy huyết học 26 thông số Elite 5	Thành phần: Chất hoạt động bề mặt <3,6% Chất đệm <1,0% Chất bảo quản <0,4% Chất ổn định <0,4% Đóng gói: $\geq 5$ lít/Can/thùng	Can/thùng	90
1.12	Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học 26 thông số Elite 5	Thành phần: Natri clorua <1,0% Chất đệm <1,1% Chất bảo quản <0,4% Chất ổn định <0,4% Đóng gói: $\geq 20$ lít/can/thùng	Can/thùng	225
1.13	Dung dịch rửa kim máy huyết học Elite 5	Dùng để rửa đường ống máy sau mỗi lần hút mẫu. Thành phần: Chất tẩy rửa <1,0% Natri hypochlorite <12,0% Natri hydroxit <3,5%	Chai/lọ	60

		Chất ổn định <0,5% Đóng gói: ≥100ml/chai/lọ		
1.14	Hóa chất kiểm tra giá trị thấp máy huyết học 26 thông số	Thành phần: Hồng cầu của người và động vật, bạch cầu và tiểu cầu mô phỏng Đóng gói: ≥3 ml/chai/lọ	Lọ	40
1.15	Hóa chất kiểm tra giá trị bình thường máy huyết học 26 thông số Elite 5	Thành phần: Hồng cầu của người và động vật, bạch cầu và tiểu cầu mô phỏng Đóng gói: ≥3 ml/chai/lọ	Lọ	40
1.16	Hóa chất kiểm tra giá trị cao máy huyết học 26 thông số Elite 5	Thành phần: Hồng cầu của người và động vật, bạch cầu và tiểu cầu mô phỏng Đóng gói: ≥3 ml/chai/lọ	Lọ	18
1.17	Hóa chất pha loãng cho máy Elite 580	Mục đích sử dụng: Dùng để tự động pha loãng máu người để đếm và định cỡ tế bào máu trên máy phân tích huyết học.E25 - Thành phần: Natri clorua; Natri sulfat khan; Chất đệm; Các chất chống nấm và kháng khuẩn. - Quy cách: Thùng 20 lít	Thùng	185
1.18	Hóa chất Lyse1 cho máy Elite 580	Mục đích sử dụng: Sử dụng để phá vỡ hồng cầu để đếm định lượng bạch cầu và đo huyết sắc tố trên máy phân tích huyết học. - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt; Chất đệm; Chất kháng nấm và kháng khuẩn. - Quy cách: Chai 500 ml	Chai	100
1.19	Hóa chất Lyse2 cho máy Elite 580	- Mục đích sử dụng: Định lượng bạch cầu biệt hóa 5 phần trên máy phân tích huyết học. - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt; Chất đệm; Chất kháng nấm và kháng khuẩn - Quy cách: Chai 500 ml	Chai	100
1.20	Hóa chất Lyse3 cho máy Elite 580	- Mục đích sử dụng: Định lượng bạch cầu biệt hóa 5 phần trên máy phân tích huyết học. - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt; Chất đệm; Chất kháng nấm và kháng khuẩn - Quy cách: Chai 1 lít	Chai	130

1.21	Hóa chất rửa hệ thống máy Elite 580	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: sử dụng để làm sạch, súc rửa và rửa máy phân tích huyết học tự động.</li> <li>- Thành phần: Sodium hypochlorite; Natri Hydroxit; Chất hoạt động bề mặt.</li> <li>- Quy cách: Lọ 50 ml</li> </ul>	Lọ	60
1.22	QC Nội Kiểm mức thấp cho máy Elite 580	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Để theo dõi độ chính xác và độ chính xác của máy phân tích huyết học.</li> <li>- Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương có chất bảo quản</li> <li>- Quy cách: Lọ 3 ml</li> </ul>	Lọ	12
1.23	QC Nội Kiểm mức trung bình cho máy Elite 580	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Để theo dõi độ chính xác và độ chính xác của máy phân tích huyết học.</li> <li>- Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương có chất bảo quản</li> <li>- Quy cách: Lọ 3 ml</li> </ul>	Lọ	12
1.24	QC Nội Kiểm mức cao cho máy Elite 580	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích sử dụng: Để theo dõi độ chính xác và độ chính xác của máy phân tích huyết học.</li> <li>- Thành phần: Hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng lơ lửng trong chất lỏng giống huyết tương có chất bảo quản</li> <li>- Quy cách: Lọ 3 ml</li> </ul>	Lọ	12
2	<b>Hóa chất miễn dịch</b>			
2.1	Vật liệu kiểm soát chất lượng đa xét nghiệm dùng trong xét nghiệm miễn dịch (CIM) mức 1	<p>Hóa chất nội kiểm mức 1 cho máy miễn dịch</p> <p>Thành phần chính: Huyết thanh người chứa chất phân tích miễn dịch, Sucrose 2%</p> <p>Hộp 1 lọ 5ml</p>	Hộp	12
2.2	Vật liệu kiểm soát chất lượng đa xét nghiệm dùng trong xét nghiệm miễn dịch (CIM) mức 2	<p>Hóa chất nội kiểm mức 2 cho máy miễn dịch</p> <p>Thành phần chính: Huyết thanh người chứa chất phân tích miễn dịch, Sucrose 2%</p> <p>Hộp 1 lọ 5ml</p>	Hộp	12

2.3	Bộ Cuvet phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch i800	Cuvette phản ứng cho máy miễn dịch Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Thùng: 3.500 cái	Thùng	5
2.4	Dung dịch đệm cơ chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch i800	Hóa chất đệm cho máy miễn dịch Thành phần chính: Chất đệm A: H2O2, Axit Nitric; Chất đệm B: NaOH, chất hoạt động bề mặt Hộp: Substrate Buffer A: 1 x 500 ml, Substrate Buffer B: 1 x 500 ml	Hộp	10
2.5	Dung dịch đệm rửa kim hút thuốc thử máy xét nghiệm miễn dịch i800	Hóa chất rửa kim cho máy miễn dịch Thành phần chính: Dung dịch kiềm Hộp: 2 lọ x 60ml	Hộp	3
2.6	Dung dịch đệm đặc làm sạch hệ thống phản ứng xét nghiệm miễn dịch i800	Hóa chất rửa hệ thống cho máy miễn dịch Thành phần chính: Buffer, Surfactant. Hộp: 2 lọ x 250 ml	Hộp	75
2.7	Bộ thuốc thử miễn dịch xác định định lượng Free Thyroxine (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương máy i800	Hóa chất xét nghiệm FT4 sử dụng được trên máy miễn dịch Thành phần chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>• R1: Kháng thể đơn dòng Kháng T4 của chuột (0,04~4) µg/mL, Vi hạt từ tính (0,2~1) mg/mL.</li> <li>• R2: T3 dán nhãn acridinium ester (0,001~0,1) µg/mL</li> <li>• R3: Bộ đệm Tris</li> <li>• Cal1: Kháng nguyên thyroxine</li> <li>• Cal2: Kháng nguyên thyroxine</li> </ul> Thông số kỹ thuật <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giới hạn trắng: ≤ 2.00pmol/L</li> <li>• Giới hạn phát hiện: ≤ 3.00pmol/L.</li> <li>• CV % cùng lô nhỏ hơn: 15.0%.</li> <li>• CV% giữa các lô nhỏ hơn: 15.0%</li> <li>• Độ tuyến tính: 4.00pmol/L~100.00pmol/L</li> <li>• Giá trị tham chiếu: 12.06pmol/L~23.00pmol/L.</li> </ul>	Hộp	24

		Hộp: 2 x 100 Tests + Calibrator 1, 2		
		Hóa chất xét nghiệm TSH sử dụng được trên máy miễn dịch Thành phần chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>• R1: Kháng thể đơn dòng kháng TSH của chuột ( 1~5 ) <math>\mu\text{g/ml}</math> Vi hạt từ tính ( 0,2~1 ) <math>\text{mg/ml}</math></li> <li>• R2: Kháng thể đơn dòng TSH (chuột) đánh dấu bằng acridinium ester ( 0.1~0.5 ) <math>\mu\text{g/ml}</math></li> </ul>		
2.8	Bộ thuốc thử miễn dịch xác định định lượng Thyroid Stimulating Hormone (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương máy i800	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Call: Kháng nguyên tái tổ hợp TSH</li> <li>• Cal2: Kháng nguyên tái tổ hợp TSH</li> </ul> Thông số kỹ thuật <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giới hạn trắng: 0.005<math>\mu\text{IU/ml}</math>;</li> <li>• Giới hạn phát hiện: 0.01<math>\mu\text{IU/ml}</math></li> <li>• CV % cùng lô nhỏ hơn: 8.0%.</li> <li>• CV% giữa các lô nhỏ hơn: 15,0%.</li> <li>• Độ tuyến tính: 0.02<math>\mu\text{IU/ml}</math>~120.00<math>\mu\text{IU/ml}</math></li> <li>• Giá trị tham chiếu: 0.3<math>\mu\text{IU/ml}</math>~4.3<math>\mu\text{IU/ml}</math></li> </ul> Hộp: 2 x 100 Tests + Calibrator 1, 2	Hộp	24
2.9	Bộ thuốc thử miễn dịch xác định định lượng Beta Human Chorionic Gonadotropin ( $\beta$ -HCG) trong huyết thanh hoặc huyết tương máy i800	Hòa chất xét nghiệm $\beta$ -HCG sử dụng được trên máy miễn dịch Thành phần chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>• R1: Kháng thể đơn dòng kháng <math>\beta</math>-HCG của chuột (0,5~10) <math>\mu\text{g/ml}</math>, Vi hạt từ tính (0,1~1) <math>\text{mg/ml}</math></li> <li>• R2: Kháng thể đơn dòng kháng <math>\beta</math>-HCG có nhãn AE (chuột) (0,01~1) <math>\mu\text{g/ml}</math></li> <li>• R3: Dung dịch đệm photphat 20<math>\text{mmol/L}</math></li> <li>• Call1: Kháng nguyên <math>\beta</math>-HCG tái tổ hợp</li> <li>• Cal2: Kháng nguyên <math>\beta</math>-HCG tái tổ hợp</li> </ul> Thông số kỹ thuật <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giới hạn mẫu trắng: LOB là <math>\leq 1.0 \text{ IU/L}</math>;</li> <li>• Giới hạn phát hiện: LOD là <math>\leq 2.0 \text{ IU/L}</math>.</li> <li>• CV % cùng lô nhỏ hơn: 8.0%.</li> <li>• CV% giữa các lô nhỏ hơn: 15,0%.</li> </ul>	Hộp	17

		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ tuyến tính: 3,0 IU / L ~ 10000,0 IU / L</li> </ul> Hộp: 2 x 100 Tests + Calibrator 1, 2		
		Hóa chất xét nghiệm Cortisol sử dụng trên máy miễn dịch Thành phần chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>• R1: Vi hạt từ tính</li> <li>• R2: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol của chuột được đánh dấu bằng acridinium ester</li> <li>• R3: Cortisol được biotin hóa</li> <li>• Cal1: Kháng nguyên Cortisol</li> <li>• Cal2: Kháng nguyên Cortisol</li> </ul> Thông số kỹ thuật <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giới hạn trắng nhỏ hơn: 0.1 µg/dL</li> <li>• Độ tuyến tính: 0.25µg/dL-60.00 µg/dL.</li> </ul> Hộp: 2 x 50 Tests + Calibrator 1, 2		
2.10	Bộ thuốc thử miễn dịch xác định định lượng Cortisol trong huyết thanh hoặc huyết tương máy i800	Hộp	10	
3	<b>Hóa chất sinh hóa</b>			
3.1	Hóa chất định lượng nồng độ HbA1c trong máu	R1: Latex (Màu cao su) 0.1 % R2: Anti-HbA1c Chất đậm kháng thể đơn dòng kháng HbA1c của chuột được liên kết chéo NaCl 2 %. R3: Hemolyzing solution (Dung dịch tán huyết) Quy cách đóng gói: 1 hộp (R1:2 x 21ml + R2: 2 x 8ml + R3: 3 x 50ml)	Hộp	70
3.2	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Good's Buffer: 50 mmol/l</li> <li>- Phenol: 5 mmol/l</li> <li>- 4-aminopyridine: 0,3 mmol/l</li> <li>- Cholesterol esterase: ≥ 200 U/l</li> <li>- Cholesterol oxidase: ≥ 50 U/l</li> <li>- Peroxidase: ≥ 3 kU/l.</li> </ul> Quy cách đóng gói: + Hộp: 8 lọ	Hộp	45

		+ Lọ: 72 ml		
		Thành phần: - R1: + MES buffer (pH 6,5): 6,5 mmol/l. + TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline): 3 mmol/l. + Polyvinyl sulfonic acid: 50 mg/l. + Polyethylene-glycol-methyl ester: 30 ml/l. + MgCl <sub>2</sub> : 2 mmol/l. - R2: + MES buffer (pH 6,5): 50 mmol/l. + Cholesterol esterase: 5 kU/l. + Cholesterol oxidase: 20 kU/l. + Peroxidase: 5 kU/l. + 4-aminantipyrene: 0,9 g/l + Detergent: 0,5 %. - Quy cách đóng gói: + Hộp: (4 lọ R1, 4 lọ R2) + Lọ R1: 68 ml. + Lọ R2: 22 ml.		
3.3	Hóa chất xét nghiệm nồng độ HDL Cholesterol trong máu		Hộp	30
3.4	Hóa chất xét nghiệm Creatinine sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: R1 MOPS pH 7.5 25 mmol/l TOPS 0.5 mmol/l Creatinase 10 kU/l Sarcosine Oxidase 5 kU/l Catalase 3 kU/l EDTA 1 mmol/l R2 MOPS pH 7.5 90 mmol/l Creatininase 30 kU/l Peroxidase 10 kU/l	Hộp	140

		<p>Sodium azide 0.5 g/l</p> <p>- Quy cách đóng gói:</p> <p>+ Hộp: (3 lọ R1, 3 lọ R2)</p> <p>+ Lọ R1: 50 ml.</p> <p>+ Lọ R2: 18 ml.</p>		
3.5	Hóa chất xét nghiệm điện giải	<p>Thành phần:</p> <p>1. EC cartridge</p> <p>- Calibration solution 1:</p> <p>+ Na+: 150 mmol/l.</p> <p>+ K+: 5 mmol/l.</p> <p>+ iCa<sup>2+</sup>: 1,25 mmol/l.</p> <p>+ Cl<sup>-</sup>: 103 mmol/l.</p> <p>+ Buffer.</p> <p>+ Preservative.</p> <p>+ Wetting agent.</p> <p>- Calibration solution 2:</p> <p>+ Na+: 105 mmol/l.</p> <p>+ K+: 2 mmol/l.</p> <p>+ iCa<sup>2+</sup>: 2,34 mmol/l.</p> <p>+ Cl<sup>-</sup>: 71,1 mmol/l.</p> <p>+ Buffer.</p> <p>+ Preservative.</p> <p>+ Wetting agent</p> <p>- Reference solution:</p> <p>+ K+: 1,2 mol/l.</p> <p>+ Buffer.</p> <p>+ Preservative.</p> <p>+ Wetting agent.</p> <p>2. EC Biosensor</p> <p>3. Quy cách: 500 test/hộp</p>	Hộp	70

3.6	Hóa chất kiểm chuẩn (QC) cho máy điện giải	<p>Đệm hữu cơ &lt; 0.1%</p> <p>Muối vô cơ &lt; 1.0%</p> <p>Chất bảo quản &lt; 0.05%</p> <p>Deionized water</p> <p>- Quy cách: 100 ml/lọ</p>	Lọ	2
3.7	Hóa chất xét nghiệm Micro Albumin nước tiểu	<p>Thành phần:</p> <p>R1</p> <p>Nước muối (0,9%)</p> <p>Natri azide (0,09 %)</p> <p>R2</p> <p>Hỗn hợp phot phát nước muối Albumin kháng người đa dòng của dê (có thể thay đổi).</p> <p>Natri azide (0,09 %).</p> <p>Quy cách hộp: R1: 2 x 30 ml, R2: 2 x 6,3 ml</p>	hộp	27
3.8	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Micro Albumin nước tiểu	<p>Thành phần:</p> <p>Dung dịch pha loãng huyết tương người đã khử rung tim với dung dịch muối đệm phot phát, chất lỏng ổn định và được lọc qua 0,2 µm.</p> <p>Chất bảo quản: 0,095 g % natri azit.</p> <p>Quy cách: hộp 1x1 ml</p>	hộp	4
3.9	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Micro Albumin nước tiểu	<p>Thành phần:</p> <p>Dung dịch pha loãng huyết tương người đã khử rung tim với dung dịch muối đệm phot phát, chất lỏng ổn định và được lọc qua 0,2 µm.</p> <p>Chất bảo quản: 0,095 g % natri azit.</p> <p>Quy cách: hộp 1x1 ml</p>	hộp	12
3.10	Hóa chất nội kiểm 10 thông số nước tiểu	<p>Thành phần:</p> <p>Dung dịch đóng gói kết hợp 2 mức nội kiểm, mức bình thường và mức bệnh lý.</p> <p>Quy cách đóng gói 1 hộp: 3x15 ml+3x15 ml</p>	hộp	7

3.11	Test HP dịch dạ dày	Test thử khuẩn H.Pylory dịch dạ dày ; Hộp 50 test	Test	500
3.12	Chất chuẩn các thông số sinh hóa	Dùng để chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Mẫu hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ và hoạt động phù hợp để hiệu chuẩn các xét nghiệm hóa học lâm sàng trên máy phân tích hóa học lâm sàng tự động. Đóng gói 1 hộp $\geq 4 \times 3\text{ml}$	Hộp	15
3.13	Chất chuẩn thông số HDL, LDL	Chuẩn thông số HDL và LDL cholesterol bằng cách sử dụng thuốc thử HDL và LDL trực tiếp. Đóng gói 1 hộp $\geq 2 \times 1\text{ml}$	Hộp	6
3.14	Chất chuẩn thông số xét nghiệm CRP	Thành phần: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa hàm lượng CRP cao với dung dịch muối đệm phosphate Đóng gói 1 hộp $\geq 1 \times 1\text{ml}$	Hộp	3
3.15	Chất chuẩn kiểm tra thông số xét nghiệm CRP mức thấp	Thành phần: Pha loãng huyết tương của người với muối đệm phosphate. Chứa chất ổn định, và chất bảo quản 0,09 g% sodium azide. Đóng gói 1 hộp $\geq 1 \times 1\text{ml}$	Hộp	6
3.16	Chất chuẩn kiểm tra thông số xét nghiệm CRP mức cao	Thành phần: Pha loãng huyết tương của người với muối đệm phosphate. Chứa chất ổn định, và chất bảo quản 0,09 g% sodium azide. Đóng gói 1 hộp $\geq 1 \times 1\text{ml}$	Hộp	6
3.17	Chất chuẩn thông số xét nghiệm HbA1c	Hóa chất chuẩn cho HbA1C HbA1c 2R CALIBRATOR SET là một bộ gồm năm mẫu chuẩn đông khô với các mức độ khác nhau dựa trên nguyên liệu máu người (hồng cầu) Đóng gói 1 hộp $\geq 5 \times 0,5\text{ml}$	Hộp	3

3.18	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa	Dùng để kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật. - Đóng gói 1 hộp $\geq 4 \times 5$ ml	Hộp	20
3.19	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm sinh hóa	Dùng để kiểm tra giá trị bệnh lý các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm vào một số loại kháng vi khuẩn, dạng đông khô. Đóng gói 1 hộp $\geq 4 \times 5$ ml	Hộp	20
3.20	Chất kiểm tra HbA1c Mức cao	Hóa chất kiểm tra cho HbA1C mức cao Thành phần: HbA1c 2R CON H là một bộ gồm bốn mẫu chứng đông khô dựa trên vật liệu máu (hồng cầu). Nồng độ HbA1c trong HbA1c 2R CON H là bệnh lý. Đóng gói 1 hộp $\geq 4 \times 0.5$ ml	Hộp	3
3.21	Chất kiểm tra HbA1c Mức thấp	Hóa chất kiểm tra cho HbA1C mức bình thường Thành phần: HbA1c 2R CON L là một bộ gồm bốn mẫu chứng đông khô dựa trên kết quả xét nghiệm của con người. vật liệu máu (hồng cầu). Nồng độ HbA1c trong HbA1c 2R CON L là bình thường. Đóng gói 1 hộp $\geq 4 \times 0.5$ ml	Hộp	3
3.22	Dung dịch rửa acid của máy sinh hóa tự động	Thành phần: Hydrochloric Acid 0,2 – 0,3% Nước 95,4 – 96,5% Thành phần riêng biệt khác 3,3 – 4,3%. Đóng gói 1 hộp $\geq 1 \times 500$ ml.	Hộp	35
3.23	Dung dịch kiểm tra máy xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Sodium Hydroxide $\leq 3,0\%$ . Đóng gói 1 hộp $\geq 1 \times 500$ ml	Hộp	100

3.24	Dung dịch rửa máy điện giải	Thành phần: NaClO 1%, Tween 20 - 0,1%. Đóng gói 1 chai/loại ≥100ml.	Chai/l	8
3.25	Hóa chất điện giải 5 thông số Na/K/Cl/Ca/PH	Thành phần: Standard A ≥650ml (Na: ≥140 mmol/l, K: ≥4,0 mmol/l, Cl: ≥100 mmol/l, Ca: ≥1,0 mmol/l) Standard B ≥350ml (Na: ≥110 mmol/l, K: ≥8,0 mmol/l, Cl: ≥70 mmol/l, Ca: ≥2,0 mmol/l). Đóng gói 1 hộp ≥(A: 650ml + B: 350ml).	Hộp	35
3.26	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động	R1: Pipes Buffer (pH 7,0) 50 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0,375 mmol/l Uricase ≥200 U/l R2: Pipes Buffer (pH 7,0) 50 mmol/l TOOS 1,92 mmol/l Peroxidase ≥5000 U/l Đóng gói 1 hộp ≥(R1:5 x 44 ml, R2:5 x 11 ml).	Hộp	25
3.27	Hóa chất định lượng nồng độ ALT/GPT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thành phần: Tris buffer (pH 7,5) ≥137,5 mmol/l L-Alanine ≥709 mmol/l LDH (microbial) ≥ 2000 U/l CAPSO ≥20 mmol/l 2-oxoglutarate ≥85 mmol/l NADH ≥1,05 mmol/l. Đóng gói 1 hộp ≥(R1:6x72 ml, R2: 6x22 ml).	Hộp	70
3.28	Hóa chất định lượng nồng độ AST/GOT sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	Thành Phần: Tris buffer (pH 7,8) ≥110 mmol/l L-aspartic acid ≥340 mmol/l LDH ≥ 4000 U/l CAPSO ≥20 mmol/l 2-oxoglutarate ≥85 mmol/l	Hộp	70

		NADH $\geq 1,05$ mmol/l. Đóng gói 1 hộp $\geq$ (R1: 6x72 ml, R2: 6x22 ml).		
3.29	Hóa chất định lượng nồng độ Albumin trong máu	Thành phần: Bromocresol green $\geq 0,21$ mmol/l Succinate buffer $\geq 100$ mmol/l Sodium Azide $\geq 0,5$ g/l. Đóng gói 1 hộp $\geq$ (R1: 10x44ml).	Hộp	8
3.30	Hóa chất định lượng nồng độ Amylase trong máu	Thành phần: MES buffer $\geq 50$ mmol/l Calcium Chloride $\geq 3,81$ mmol/l Sodium Chloride $\geq 300$ mmol/l Potassium Thiocyanate $\geq 450$ mmol/l Sodium Azide $\geq 13,85$ mmol/l CNPg $\geq 0,91$ mmol/l. Đóng gói 1 hộp $\geq 5 \times 22$ ml.	Hộp	8
3.31	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu	Thành phần: R1 HCl 55 mmol/L EDTA 0.1 mmol/L Surfactant 18 mmol/L R2 HCl 176 mmol/L 2,4-dichloroaniline 1.0 mmol/L EDTA 0.1 mmol/L Sodium nitrite 0.8 mmol/L Quy cách đóng gói 1 hộp $\geq$ R1: 6 x 44 ml + R2: 6 x 11 ml	Hộp	6

3.32	Hóa chất định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong máu	<p>Thành phần:</p> <p>R1 EDTA 0.1 mmol/L Sodium chloride 260 mmol/L</p> <p>R2 HCl 176 mmol/L 2,4-dichloroaniline 1.0 mmol/L EDTA 0.1 mmol/L Sodium nitrite 0.8 mmol/L</p> <p>Quy cách đóng gói 1 hộp ≥ 6 x 44 ml + 6 x 11 ml</p>	Hộp	5
3.33	Hóa chất định lượng nồng độ Creatine Kinase MB trong máu	<p>Thành phần:</p> <p>Imidazole buffer, pH 6,1 ≥125 mmol/l Glucose ≥25 mmol/l Magnesium acetate ≥12,5 mmol/l EDTA ≥2 mmol/l N-acetyl-L-cysteine ≥25 mmol/l NADP ≥2,4 mmol/l Hexokinase &gt; 6,8 U/ml Khả năng ngăn chặn kháng thể kháng CK (đê): ≥2000 U/l CK-MM Imidazole buffer, pH 8,9 ≥125 mmol/l ADP ≥15,2 mmol/l D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase &gt; 8,8 U/ml Creatine phosphate ≥250 mmol/l AMP ≥25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate ≥103 μmol/l Đóng gói 1 hộp ≥(R1: 2 x 44ml + R2: 2 x 11ml).</p>	Hộp	8
3.34	Hóa chất định lượng nồng độ Creatine Kinase trong máu	<p>Thành phần:</p> <p>Imidazole buffer, pH 6,1 ≥125 mmol/l Glucose ≥25 mmol/l Magnesium acetate ≥12,5 mmol/l EDTA ≥2 mmol/l</p>	Hộp	8

		<p>N-acetylcysteine <math>\geq 25</math> mmol/l  NADP <math>\geq 2,4</math> mmol/l  Hexokinase <math>&gt; 6,8</math> U/ml  ADP <math>\geq 15,2</math> mmol/l  D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase <math>&gt; 8,8</math> U/ml  Creatine phosphate <math>\geq 250</math> mmol/l  AMP <math>\geq 25</math> mmol/l  Diadenosine pentaphosphate <math>\geq 103</math> <math>\mu</math>mol/l.  Đóng gói 1 hộp <math>\geq</math> (R1: 2 x 44ml + R2: 2 x 1 ml).</p>		
3.35	Hóa chất định lượng nồng độ CRP trong máu	<p>Thành phần:  R1 (Buffer)  Sodium chloride: <math>\geq 9</math> g/l  Detergent: <math>\geq 0.1</math> %  Sodium azide: <math>\geq 0.09</math> %  R2 (Latex)  Glycine buffer pH 8.42  Rabbit anti-human CRP: sensitized latex: <math>\geq 0.20</math> %  Sodium azide: <math>\geq 0.09</math> %  Đóng gói 1 hộp <math>\geq</math> (R1: 2x40ml+R2: 2x1 ml).</p>	Hộp	10
3.36	Hóa chất định lượng nồng độ GGT trong máu	<p>Thành phần:  Tris buffer (pH 8,25) <math>\geq 125</math> mmol/l  Glycyl Glycine <math>\geq 125</math> mmol/l  L-<math>\gamma</math>-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide <math>\geq 20</math> mmol/l.  Đóng gói 1 hộp <math>\geq</math> (R1: 2x44ml+R2: 2x1 ml).</p>	Hộp	8
3.37	Hóa chất xét nghiệm Glucose sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	<p>Thành phần:  Phosphate buffer: <math>\geq 250</math> mmol/l  Glucose oxidase <math>&gt; 25</math> U/ml  Peroxidase <math>&gt; 2</math> U/ml  Phenol <math>\geq 5</math> mmol/l  4-aminoantipyrine: <math>\geq 0,5</math> mmol/l</p>	hộp	80

		Đóng gói 1 hộp $\geq$ R1: 8 x 72ml.		
		Thành phần: MES buffer (pH 6,5): $\geq$ 50 mmol/l Polyvinylsulfonic acid: $\geq$ 50 mg/l Polyethyleneglycolmethyl ester: $\geq$ 30 ml/l 4-aminoantipyrine: $\geq$ 0,9 g/l Cholesterol esterase: $\geq$ 5 KU/l Cholesterol oxidase: $\geq$ 20 KU/l Peroxidase: $\geq$ 5 KU/l Detergent MES buffer (pH 6,5): $\geq$ 50 mmol/l Detergent TODD N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline: $\geq$ 3 mmol/l. Đóng gói 1 hộp $\geq$ (R1:2 x 30ml, R2:2 x 10ml)		
3.38	Hóa chất định lượng nồng độ LDL- Cholesterol trong máu		Hộp	100
3.39	Hóa chất định lượng nồng độ Protein toàn phần trong máu	Thành phần: Copper II Sulphate $\geq$ 12 mmol/l Potassium Sodium Tartrate $\geq$ 31,9 mmol/l Potassium Iodide $\geq$ 30,1 mmol/l Sodium Hydroxide $\geq$ 0,6 mol/l. Đóng gói 1 hộp $\geq$ R1: 10 x 44ml.	Hộp	8
3.40	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides sử dụng cho máy sinh hoá tự động	Thành phần: Good's buffer (pH 7,2): $\geq$ 50 mmol/l 4-Chlorophenol: $\geq$ 4 mmol/l Mg 2+ : $\geq$ 15 mmol/l ATP: $\geq$ 2 mmol/l Glycerolkinase $\geq$ 0,4 KU/l Peroxidase $\geq$ 2,0 KU/l Lipoproteinlipase $\geq$ 2,0 KU/l Glycerol-3-phosphate-Oxidase $\geq$ 0,5 KU/l 4-Aminoantipyrine: $\geq$ 0,5 mmol/l.	hộp	45

		Đóng gói 1 hộp $\geq$ R1: 8 x 72ml.		
		Thành phần: R1: Tris Buffer: $\geq$ 100 mmol/l $\alpha$ -Ketoglutarate: $\geq$ 5,49 mmol/l Urease (Jack Bean) $\geq$ 10 KU/l GLDH (Microorganism) $\geq$ 3,8 KU/l; R2: NADH: $\geq$ 1,66 mmol/l. Đóng gói 1 hộp $\geq$ (R1:6 x 72 ml, R2:6x 22ml ).		
3.41	Hóa chất định lượng nồng độ Urea sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hoá	- Đo được các chỉ số: Specific Gravity, Leucocytes, Nitrite, pH, Protein, Glucose, Ketones, Urobilinogen, Bilirubin, Blood - Tương thích với các máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu: Laura, Laura Smart, Laura M. Hộp 100 Test	hộp	65
3.42	Thanh thử nước tiểu đo 10 thông số sử dụng cho máy Laura	Xét nghiệm xác định nồng độ bổ thể C3. Thành phần thuốc thử: R1: Imidazole buffer, polymer, inorganic salt, buffer, preservative. R2: anti-human complement C3 antiserum, inorganic salt, buffer, preservative. LOQ: 0.015 g/l Độ tuyến tính: lên đến 4.31 g/l Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.32 g/dl, bilirubin lên đến 22 mg/dl, triglycerides lên đến 312 mg/dl, heparin lên đến 0.5 g/l, sodium fluoride lên đến 4 g/l, EDTA lên đến 5 g/l, sodium citrate lên đến 5 g/l không ảnh hưởng đến xét nghiệm. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 Hộp: 1 x 63 ml+1 x13ml	Test	80.000
3.43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C3	Xét nghiệm xác định nồng độ bổ thể C4 Thành phần thuốc thử: R1: imidazole buffer, polymer, inorganic salt, buffer, preservative. R2: anti-human complement C4 antiserum, inorganic salt, buffer, preservative. LOQ: 0.002 g/l Độ tuyến tính: lên đến 0.825 g/l. Độ đặc hiệu: Hemoglobin lên đến 0.32 g/dl, bilirubin lên đến 22 mg/dl triglycerides	Hộp	2
3.44	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C4		Hộp	2

		<p>lên đến 155.5 mg/dl, heparin lên đến 0.5 g/l, sodium fluoride lên đến 4 g/l, EDTA lên đến 5 g/l, sodium citrate lên đến 5 g/l không ảnh hưởng đến xét nghiệm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016</p> <p>Hộp: 1 x 63 ml+1 x13ml</p>		
3.45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ige toàn phần	<p>Xét nghiệm xác định nồng độ Ige. Nồng độ trong test: suspension of latex particles sensitized with (mouse) anti-IgE antibodies (pH7.3) 0.125 w/v% glycine buffer solution (pH 8.3) preservative</p> <p>Độ nhạy: 7.97 IU/ml.</p> <p>Độ tuyến tính: lên đến 1000 IU/ml.</p> <p>Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.5 g/dl, bilirubin lên đến 30 mg/dl, triglycerides lên đến 1500 mg/dl, RF lên đến 500 IU/ml không ảnh hưởng tới xét nghiệm.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016</p> <p>Hộp: 1 x 38,5 ml+1 x 24,5 ml</p>	Hộp	5
3.46	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritine	<p>Thành phần:</p> <p>Chất đệm: Tris Buffer( Ph 7.2) 120mmM. Thành phần không phản ứng và chất bảo quản.</p> <p>Cao su: Các hạt cao su được phủ kháng thể chó chống lại Ferritin ở người. Thành phần không phản ứng và chất bảo quản.</p> <p>Đóng gói 1 hộp <math>\geq(2 \times 14,5\text{ml}+2 \times 7,7 \text{ ml})</math>.</p>	Hộp	5
3.47	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tranferrin	<p>Xét nghiệm xác định nồng độ Transferrin Thành phần thuốc thử: R1: imidazole buffer, polymer, inorganic salt, buffer,preservative.</p> <p>R2: anti-human transferrin antiserum, inorganic salt,buffer, preservative.</p> <p>LOQ: 0.076 g/l</p> <p>Độ tuyến tính: lên đến 8 g/l</p> <p>Độ đặc hiệu: Haemoglobin lên đến 0.32 g/dl, bilirubin lên đến 29.5 mg/dl, triglycerides lên đến 312 mg/dl, heparin lên đến 0.5 g/l, sodium fluoride lên đến 4 g/l, EDTA lên đến 5 g/l, sodium citratelên đến 5 g/l không ảnh hưởng đến xét nghiệm.</p>	Hộp	2

		<p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016</p> <p>Đóng gói hộp: 1 x 63 ml+1 x18ml</p>		
3.48	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sắt	<p>* Thành phần.</p> <p>- <b>R1:</b></p> <p>+ Acetate buffer 4.5: 1 mol/l</p> <p>+ Thiourea: 120 mmol/l</p> <p>- <b>R2:</b></p> <p>+ Ascorbic acid: 240 mmol/l</p> <p>+ Ferene 3 mmol/l</p> <p>Đóng gói hộp: R1 6x70ml + R2 6x15 ml</p>	Hộp	1
3.49	Hóa chất định lượng Protein nước tiểu	<p>Thành phần:</p> <p>Succinate buffer <math>\geq 15</math> mmol/l</p> <p>Pyrogallol red <math>\geq 0,060</math> mmol/l</p> <p>Ammonium molybdate <math>\geq 0,043</math> mmol/l</p> <p>Chất chuẩn.</p> <p>Đóng gói 1 hộp <math>\geq R1: 10 \times 12</math> ml,</p> <p>R2: 1 x 5 ml</p>	Hộp	4
3.50	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C3, C4, IgA, IgG, IgM, Transferrin	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin, IgE</p> <p>Quy cách đóng gói: <math>\geq 5 \times 1</math> ml.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016.</p>	Hộp	1
3.51	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Ferritin, IgE	<p>Chất kiểm tra xét nghiệm định lượng Ferritin, IgE</p> <p>Quy cách: <math>\geq 2 \times 3</math> ml</p> <p>Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016</p>	Hộp	2

3.52	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Transferrin, IgA, IgG, IgM, C3, C4	Chất kiểm tra xét nghiệm định lượng Transferrin, IgA, IgG, IgM, C3, C4 Quy cách đóng gói: $\geq 1 \times 2 \text{ml}$ Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Hộp	3
3.53	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE toàn phần	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE toàn phần Quy cách: $\geq 5 \times 2 \text{ml}$ Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	Hộp	1
4	<b>Vật tư xét nghiệm</b>			
4.1	Hóa chất chống đông Natricitrat 3,8%	Ống chống đông có chứa Natricitrat 3,8% ; 100 ống/khay	Ống	9.500
4.2	Ống nghiệm EDTA	Ống chống đông có chứa EDTA, 100 ống/khay	Cái	105.000
4.3	Ống nghiệm Heparin Vacum 2ml	Ống chống đông có chứa Heparin; 100 ống/khay	Cái	90.000
4.4	Sample cup cho máy sinh hóa	Cốc đựng mẫu bệnh phẩm. Túi: 500 cái	Cái	5.000
4.5	Bóng đèn cho máy sinh hóa Biolis 50i	Bóng đèn sử dụng cho máy sinh hóa Biolis hãng Tokyo Boeki Medisys 12v, 20w; Quy cách: 1 chiếc/ hộp	Chiếc	4
4.6	Bóng đèn cho máy sinh hóa XL 1000	Bóng đèn dùng cho máy sinh hóa XL 1000 12v-20w của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 chiếc/ hộp	Chiếc	5

4.7	Điện cực Cl cho máy điện giải Erba Lyte	Điện cực đo thông số Cl <sub>o</sub> của máy điện giải, dùng được cho máy điện giải Erba Lyte Plus của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 Cái/ hộp	Cái	2
4.8	Điện cực Ca cho máy điện giải Erba Lyte	Điện cực đo thông số Ca của máy điện giải, dùng được cho máy điện giải Erba Lyte Plus của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 Cái/ hộp	Cái	2
4.9	Điện cực K cho máy điện giải Erba Lyte	Điện cực đo thông số K của máy điện giải, dùng được cho máy điện giải Erba Lyte Plus của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 Cái/ hộp	Cái	2
4.10	Điện cực Na cho máy điện giải Erba Lyte	Điện cực đo thông số Na của máy điện giải, dùng được cho máy điện giải Erba Lyte Plus của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 Cái/ hộp	Cái	2
4.11	Điện cực PH cho máy điện giải Erba Lyte	Điện cực đo thông số PH của máy điện giải, dùng được cho máy điện giải Erba Lyte Plus của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 Cái/ hộp	Cái	1
4.12	Điện cực Reference cho máy điện giải Erba Lyte	Điện cực đo thông số Ref của máy điện giải, dùng được cho máy điện giải Erba Lyte Plus của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 Cái/ hộp	Cái	2
4.13	Valve điện từ máy huyết học Elite 5	Valve điện từ máy huyết học Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 Cái/ túi	Cái	3
4.14	Kim hút mẫu cho máy XL 1000	Kim hút mẫu máy XL 1000 của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 Chiếc/hộp	Chiếc	1
4.15	Đèn đo hemoglobin cho máy huyết học Elite 5	Đèn phát và thu bước sóng Hemoglobin Quy cách: 1 Cái/túi	Cái	1

4.16	Cuvette cho máy sinh hóa Biolis 50i	Cuvette đo phân ứng cho máy Biolis 50i Quy cách: 90 giếng/Hộp	Hộp	2
4.17	Dây tygon cho máy sinh hóa Biolis 50i	Dây tygon cho máy sinh hóa Biolis 50i Quy cách: 1 bộ/túi	Bộ	1
4.18	Dây tygon cho máy sinh hóa XL 1000	Dây tygon cho máy sinh hóa XL 1000 của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 bộ/túi	Bộ	1
4.19	Cuvette máy sinh hóa XL 1000	Cuvette máy sinh hóa XL 1000 của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách 3 cái/hộp	Cái	12
4.20	Kim hút mẫu máy sinh hóa Biolis 50i	Kim hút mẫu máy sinh hóa Biolis 50i Quy cách: 1 chiếc/hộp	hộp	1
4.21	Bò cảm biến áp lực máy huyết học Elite 5	Bò cảm biến áp lực máy huyết học Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 chiếc/hộp	hộp	1
4.22	Bơm nhu động hút hóa chất cho máy huyết học Elite 5	Bơm nhu động hút hóa chất cho máy huyết học Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 chiếc/túi	Chiếc	2
4.23	Cuvette cho máy đông máu CA 600	Cuvette cho máy đông máu, chất liệu nhựa. Quy cách: 1000 chiếc/hộp	Hộp	20
4.24	Dây bơm máy điện giải Erba Lyte plus	Dây bơm máy điện giải Erba Lyte plus của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 chiếc/túi	Chiếc	12

4.25	Buồng tắm hồng cầu máy Elite 5	Buồng tắm hồng cầu sử dụng cho máy Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 chiếc/túi	Chiếc	1
4.26	Buồng tắm bạch cầu máy Elite 5	Buồng tắm bạch cầu sử dụng cho máy Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 chiếc/túi	Chiếc	1
4.27	Khe tắm hồng cầu máy Elite 5	Khe tắm hồng cầu sử dụng cho máy Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 chiếc/túi	Chiếc	1
4.28	Khe tắm bạch cầu máy Elite 5	Khe tắm bạch cầu sử dụng cho máy Elite 5 của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 chiếc/túi	Chiếc	1
4.29	Dây coroa tải mẫu cho máy nước tiểu Laura	Dây coroa cho băng tải chuyển mẫu máy nước tiểu Laura của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 bộ/túi	bộ	2
4.30	Bơm cấp nước cho máy sinh hóa XL 1000	Bơm cấp nước cho máy sinh hóa XL 1000 của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 chiếc/hộp	Chiếc	1
4.31	Bơm chân không cho máy sinh hóa XL 1000	Bơm chân không cho máy sinh hóa XL 1000 của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 chiếc/hộp	Chiếc	1
4.32	Quả lọc can nước rửa cho máy sinh hóa	Quả lọc can nước rửa cho máy sinh hóa XL 1000 của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 chiếc/túi	Chiếc	4
4.33	Quả lọc nước RO cho máy sinh hóa	Quả lọc nước RO cho máy sinh hóa XL 1000 của hãng Erba Lachema S.R.O. Quy cách: 1 chiếc/túi	Chiếc	2

4.34	Modul bơm cấp nước rửa cho máy sinh hóa XL 1000	Modul bơm cấp nước rửa cho máy sinh hóa XL 1000 Quy cách: 1 chiếc/túi	Chiếc	1
4.35	Dây coroa motor bước cho máy nước tiêu	Dây coroa cho motor bước sử dụng cho máy nước tiêu Laura của hãng Erba Lachema S.R.O Quy cách: 1 chiếc/túi	Chiếc	2
4.36	Kim hút mẫu cho máy huyết học Elite 580	Kim hút mẫu bệnh phẩm sử dụng cho máy huyết học Elite 580. Quy cách 1 chiếc/túi	Chiếc	1
4.37	Valve 2 chân cho máy huyết học Elite 580	Valve định hướng 2 chân sử dụng cho máy huyết học Elite 580. Quy cách 1 chiếc/túi	Chiếc	3
4.38	Valve 3 chân cho máy huyết học Elite 580	Valve định hướng 3 chân sử dụng cho máy huyết học Elite 580. Quy cách 1 chiếc/túi	Chiếc	3
4.39	Bơm thải máy huyết học Elite 580	Bơm thải và tạo áp suất cho máy huyết học Elite 580 sử dụng điện áp 12v. Quy cách 1 chiếc/túi	Chiếc	1
4.40	Fill lọc buồng đệm cho máy huyết học Elite 580	Fill lọc buồng đệm cho máy huyết học Elite 580 của hãng Erba Lachema S.r.o Quy cách 1 chiếc/túi	Chiếc	3
4.41	Fill lọc khí cho máy huyết học Elite 580	Fill lọc khí cho máy huyết học Elite 580 của hãng Erba Lachema S.r.o Quy cách 1 chiếc/túi	Chiếc	1
4.42	Motor khuấy bệnh phẩm cho máy sinh hóa XL 1000	Motor khuấy bệnh phẩm sử dụng cho máy sinh hóa XL. Quy cách 1 chiếc/túi	Chiếc	2



**Mẫu báo giá**  
**Gợi đầu mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm**  
**BÁO GIÁ**

**Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các loại vật tư, hóa chất, thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hàng hóa	Ký, mã, nhãn hiệu, model,	Hãng sản xuất	Đặc tính kỹ thuật, thông số kỹ thuật	Mã HS	Năm sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng/Khối lượng	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1												
2												
n	...											

*Hãng sản xuất, nhà cung cấp; Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của vật tư, hóa chất, thiết bị y tế báo giá (nếu có).*

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin về giá của hàng hóa phù hợp với khả năng cung cấp của mình.
- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

....., ngày.... tháng... năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**<sup>(12)</sup>

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*